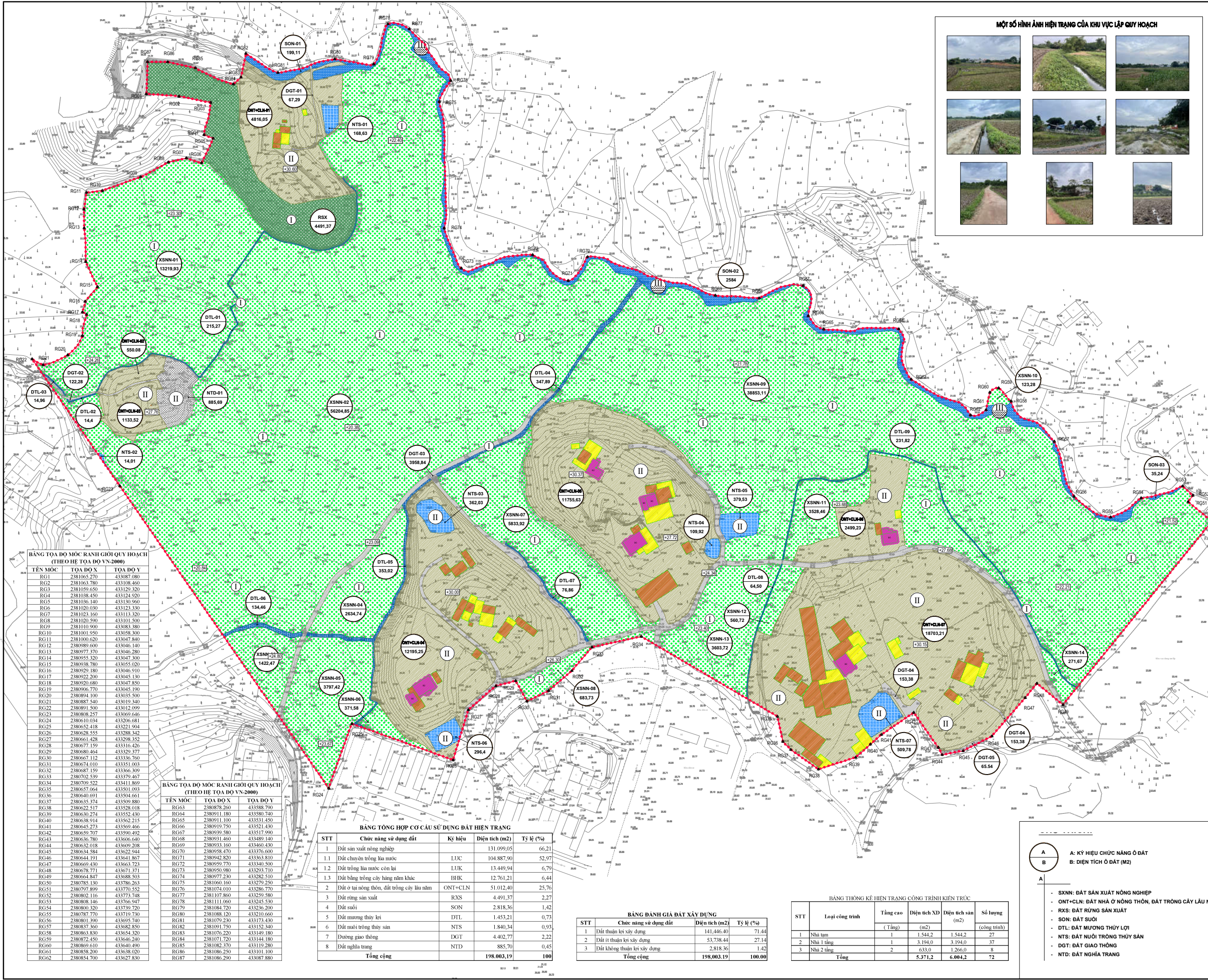




KÍ HIỆU :

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- ĐẤT NHÀ Ở NÔNG THÔN
- ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
- ĐẤT NGHĨA TRANG
- ĐẤT SÚI
- ĐẤT MƯƠNG THỦY LỢI
- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- NỀN ĐỊA HÌNH QUY HOẠCH
- +22.21 CAO ĐỘ ĐIỂN HÌNH KHU VỰC
- MỐC RANH GIỚI QUY HOẠCH
- RG-01 TÊN MỐC RANH GIỚI QUY HOẠCH
- NHÀ TẠM
- NHÀ MỘT TẦNG
- NHÀ HAI TẦNG
- CỘT ĐIỆN CAO THỂ
- CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG
- CỘT ĐIỆN HẠ THỂ
- CÂY HOA MẪU
- CÂY TÁN BÉ
- I ĐẤT THUẬN LỢI XÂY DỰNG
- II ĐẤT ÍT THUẬN LỢI XÂY DỰNG
- III ĐẤT KHÔNG THUẬN LỢI XÂY DỰNG (SÚI)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÔNG CỒNG

KÈM THEO QUY ĐỊNH SỐ: 167/QĐ-UBND NGÀY 13 THÁNG 9 NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH- CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT:
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ SÔNG CỒNG

KÈM THEO TỜ TRÌNH PHÊ DUYỆT SỐ: 423/TTR-QLĐT NGÀY 12 THÁNG 9 NĂM 2024

CƠ QUAN TỜ TRÌNH PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TP SÔNG CỒNG

KÈM THEO TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH SỐ: 488/TTR-QLĐT NGÀY 19 THÁNG 7 NĂM 2024

TÊN QUY HOẠCH:
QUY HOẠCH CHI TIẾT MỞ RỘNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG CỒNG II, XÃ TÂN QUANG THÀNH PHỐ SÔNG CỒNG.

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN QUANG, THÀNH PHỐ SÔNG CỒNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT; KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN, HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

BẢN VẼ: QH-02	01A0	TỶ LỆ: FIT	THÁNG .../2024
THIẾT KẾ:	KTS. NGUYỄN THẾ ANH		
CHỦ TRÌ:	KTS. BÙI MINH CHÂU		
CHỦ NHIỆM:	KTS. HÂN HỮU HUÂN		
TRƯỞNG PHÒNG:	KTS. PHAN DINH LONG		
QL. KỸ THUẬT:	KTS. BÙI VĂN HUY		

GIÁM ĐỐC:
HÂN HỮU HUÂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG
HỘI KIẾN TRÚC SỰ HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: KI. D2.2 - CT. 1A - KĐT VÂN QUÂN - HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI. TEL: 024 32646400

TÊN MỐC	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
RG1	2381065.270	433087.080
RG2	2381063.780	433108.460
RG3	2381059.650	433129.320
RG4	2381038.450	433124.920
RG5	2381036.140	433130.960
RG6	2381020.030	433123.330
RG7	2381023.160	433113.320
RG8	2381020.590	433101.500
RG9	2381010.900	433083.380
RG10	2381001.950	433058.300
RG11	2381000.620	433047.840
RG12	2380989.600	433046.140
RG13	2380977.370	433046.280
RG14	2380955.320	433047.300
RG15	2380938.780	433055.020
RG16	2380929.180	433046.910
RG17	2380922.200	433045.130
RG18	2380920.680	433047.850
RG19	2380906.770	433045.190
RG20	2380904.100	433035.500
RG21	2380887.340	433019.340
RG22	2380891.500	433012.099
RG23	2380808.257	433069.646
RG24	2380610.034	433296.681
RG25	2380652.418	433221.904
RG26	2380628.555	433288.342
RG27	2380661.428	433298.352
RG28	2380677.159	433316.426
RG29	2380680.464	433329.377
RG30	2380667.112	433336.760
RG31	2380674.010	433351.003
RG32	2380687.159	433366.309
RG33	2380702.539	433373.746
RG34	2380709.522	433411.869
RG35	2380657.064	433501.093
RG36	2380640.691	433504.661
RG37	2380635.374	433509.880
RG38	2380622.517	433528.018
RG39	2380630.274	433552.430
RG40	2380638.914	433562.215
RG41	2380645.273	433569.466
RG42	2380659.707	433590.492
RG43	2380636.780	433606.640
RG44	2380632.018	433609.208
RG45	2380634.584	433622.944
RG46	2380644.191	433641.867
RG47	2380669.430	433663.723
RG48	2380678.771	433671.371
RG49	2380664.847	433688.503
RG50	2380785.130	433786.263
RG51	2380797.899	433770.552
RG52	2380802.116	433773.746
RG53	2380808.186	433766.947
RG54	2380800.320	433779.720
RG55	2380787.770	433779.730
RG56	2380801.390	433695.740
RG57	2380837.360	433682.850
RG58	2380863.830	433654.320
RG59	2380872.450	433646.240
RG60	2380869.610	433640.490
RG61	2380858.200	433638.020
RG62	2380854.700	433627.830

TÊN MỐC	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
RG36	2380640.691	433504.661
RG37	2380635.374	433509.880
RG38	2380622.517	433528.018
RG39	2380630.274	433552.430
RG40	2380638.914	433562.215
RG41	2380645.273	433569.466
RG42	2380659.707	433590.492
RG43	2380636.780	433606.640
RG44	2380632.018	433609.208
RG45	2380634.584	433622.944
RG46	2380644.191	433641.867
RG47	2380669.430	433663.723
RG48	2380678.771	433671.371
RG49	2380664.847	433688.503
RG50	2380785.130	433786.263
RG51	2380797.899	433770.552
RG52	2380802.116	433773.746
RG53	2380808.186	433766.947
RG54	2380800.320	433779.720
RG55	2380787.770	433779.730
RG56	2380801.390	433695.740
RG57	2380837.360	433682.850
RG58	2380863.830	433654.320
RG59	2380872.450	433646.240
RG60	2380869.610	433640.490
RG61	2380858.200	433638.020
RG62	2380854.700	433627.830

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất sản xuất nông nghiệp		131.099,05	66,21
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	104.887,90	52,97
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	13.449,94	6,79
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	12.761,21	6,44
2	Đất ở tại nông thôn, đất trồng cây lâu năm	ONT+CLN	51.012,40	25,76
3	Đất rừng sản xuất	RXS	4.491,37	2,27
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.818,36	1,42
5	Đất chuyên trồng cây lâu năm	NTS	1.453,21	0,73
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.840,34	0,93
7	Đường giao thông	DGT	4.402,77	2,22
8	Đất nghĩa trang	NTD	885,70	0,45
Tổng cộng			198.003,19	100

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất chuyên trồng lúa nước	141.446,40	71,44
2	Đất ở tại nông thôn	53.738,44	27,14
3	Đất không thuận lợi xây dựng	2.818,36	1,42
Tổng cộng		198.003,19	100,00

STT	Loại công trình	Tầng cao	Diện tích XD	Diện tích sàn	Số lượng
1	Nhà tạm	1	1.544,2	1.544,2	27
2	Nhà 1 tầng	1	3.194,0	3.194,0	37
3	Nhà 2 tầng	2	633,0	1.266,0	8
Tổng			5.371,2	6.004,2	72

- A: KÝ HIỆU CHỨC NĂNG Ở ĐẤT
B: DIỆN TÍCH Ở ĐẤT (M2)
- SXNN: ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
 - ONT+CLN: ĐẤT NHÀ Ở NÔNG THÔN, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
 - RXS: ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
 - SON: ĐẤT SÚI
 - DTL: ĐẤT MƯƠNG THỦY LỢI
 - NTS: ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
 - DGT: ĐẤT GIAO THÔNG
 - NTD: ĐẤT NGHĨA TRANG